

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
 Trụ sở chính: Đường Trịnh Tú, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
 Trạm quan trắc môi trường 1 – Số 192 Cù Chính Lan, phường Nam Định
 Tel: 02293.881.699
VIMCERTS 111

Số: KQ.023.26.03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- | | |
|-------------------------|--|
| 1 Đơn vị yêu cầu | : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh. |
| 2 Địa chỉ | : Lô L1, đường D1, KCN Bảo Minh, Km 10 đường 10 - xã Liên Minh – tỉnh Ninh Bình. |
| 3 Địa điểm quan trắc | : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh. |
| 4 Số lượng/ Loại mẫu | : 01 mẫu nước thải. |
| 5 Ký hiệu | : NTC03-03/26. |
| 6 Thời gian gửi/lấy mẫu | : 18/03/2026. |

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015/ BINMT (A) C _{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C _{max}	Phương pháp
			NTC 03-03/26			
01	pH	-	7,66	6-9	6-9	TCVN6492:2011
02	Nhiệt độ	°C	24,4	40	40	SMEWW2550B:2023
03	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	39	40,5	40,5	TCVN6625:2000
04	Độ màu	Pt-Co	36	40,5	50	TCVN6185C:2015
05	COD	mg/l	50	60,75	60,75	SMEWW5220C:2023
06	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	21,5	24,3	24,3	TCVN6001-1:2021
07	Amoni (theo N)	mg/l	2,6	-	4,05	TCVN5988:1995
08	Tổng Phôtpho	mg/l	0,9	-	3,24	TCVN6202:2008
09	Tổng Nitơ	mg/l	15,2	-	16,2	TCVN6638:2000
10	Sunfua	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 4500S ² B&D:2023
11	Clorua	mg/l	386	-	405	TCVN6194:1996
12	Clo dư	mg/l	0,7	0,81	0,81	TCVN6225-3:2011
13	Asen	mg/l	<0,006	-	0,0405	SMEWW 3114B:2023
14	Thủy ngân	mg/l	<0,0009	-	0,0045	TCVN7877:2008
15	Cadimi	mg/l	<0,0012	-	0,0405	SMEWW3113B:2023
16	Chì	mg/l	<0,009	-	0,081	SMEWW3113B:2023

BM16/02 -02

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT (A) C_{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C_{max}	Phương pháp
			NTC 03-03/26			
17	Crom(III)	mg/l	<0,015	-	0,162	SMEWW3113B:2023 SMEWW3500-Cr.B:2023
18	Đồng	mg/l	<0,09	-	1,62	SMEWW 3111B:2023
19	Kẽm	mg/l	<0,03	-	2,43	SMEWW 3111B:2023
20	Niken	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 3111B:2023
21	Mangan	mg/l	<0,09	-	0,405	SMEWW3111B:2023
22	Sắt	mg/l	0,18	-	0,81	TCVN6177:1996
23	Crom(VI)	mg/l	<0,012	0,0405	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Xyanua	mg/l	<0,008	0,0567	0,0567	TCVN6181:1996
25	Tổng Phenol	mg/l	<0,003	-	0,081	TCVN6216:1996
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,2	-	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng các chất HDBM	mg/l	<0,13	4,05	-	TCVN6622-1:2009
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	2.900	-	3.000	TCVN 8775:2011
29	Florua (F-)*	mg/l	0,17	-	4,05	SMEWW 4500-F-B&D:2023
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α *	Bq/l	KPH (MDL = 0,02)	-	0,1	TCVN 6053:2021
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β *	Bq/l	KPH (MDL = 0,20)	-	1	TCVN 6219:2021

Lưu lượng: 451 m³/h

Ghi chú

NTC03-03/26	Mẫu nước thải sau hồ sinh học của KCN, điểm trước khi chảy ra mương tiêu của xã sau đó ra kênh C9-5.
QCVN 13-MT:2015/BTNMT (A)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.
QCVN 40:2011/BTNMT (A)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
Dấu (-)	Quy chuẩn không quy định.
*	Thông số gửi nhà thầu phụ phân tích
C_{max}	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (hoặc nước thải công nghiệp dệt nhuộm) khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải (Áp dụng $C_{max} = C * K_q * K_f$ với $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

BM16/02 -02

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình.

PHÒNG PHÂN TÍCH



Đinh Thị Huyền

Ngày 15 tháng 4 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hồng Thắm



BIÊN BẢN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Số: 022-03/26-LM

I. Thông tin chung:

- Đơn vị yêu cầu: Công ty CP đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh
- Địa chỉ: Lô 11, Đường D1, KCN Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
- Địa điểm quan trắc: Công ty CP đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh
- Mục đích quan trắc: giám sát môi trường
- Số lượng / loại mẫu: 01 mẫu
- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2020, TCVN 8880:2011.
- Điều kiện thời tiết: Trời râm
- Thiết bị quan trắc: Thiết bị lấy mẫu nước, Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu, Máy đo pH, Máy đo DO, GPS, Thùng bảo quản mẫu đi hiện trường và các dụng cụ lấy mẫu...

II. Bảng tổng hợp về mẫu:

TT	Ký hiệu mẫu/Vị trí quan trắc	Tọa độ	Thời gian	Ghi chú
1)	NTC 03-03/26: Mẫu nước thải sau hồ sinh học của KCN, điểm trước khi chảy ra ruộng ven của xã sau đó ra kênh C9-5	562339,75 2251774,24	10h	

III. Lượng mẫu và bảo quản:

TT	Ký hiệu mẫu	Loại chai				Thể tích mẫu (l)	Bảo quản	Thông số
		P ₁₀₀₀	P ₅₀₀	G ₁₀₀₀	G ₅₀₀			
1	NTC 03-03/26	1	3			2,5	Lạnh	Florua, Cl ⁻ , Clo dư, TSS, BOD ₅ (20°C)
			4			2	Lạnh + tối	Độ màu, Tổng hoạt độ phóng xạ α, β.
		1	1			1,5	H ₂ SO ₄	COD, Fe, Amoni, Tổng N, Tổng P